ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BA SAO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1700/QĐ-UBND	*Ba Sao, ngày 18 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Đầu tư dự án

"Thí điểm Mô hình chuyển đổi số cấp xã tại xã Ba Sao"

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BA SAO

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công và các luật có liên quan;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;

Căn cứ Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu và Nghị định 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số;

Căn cứ Thông tư số 39/2026/TT-BKHCN ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về lập và quản lý chi phí trong hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Công văn số 2763/BKHCN-CĐSQG ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành Tài liệu hướng dẫn triển khai Mô hình chuyển đổi số cấp xã;

Căn cứ Quyết định số 1603/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc phân bổ kinh phí thực hiện các đề tài, nhiệm vụ, dự án lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số năm 2026 từ nguồn tăng thu ngân sách cấp tỉnh năm 2025;

Căn cứ Công văn số 4913/STC-TCHCSN ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp về hướng dẫn quy trình, thủ tục thực hiện đối với các dự án lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

Căn cứ Quyết định số 1148/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Ba Sao về chủ trương đầu tư dự án "Thí điểm Mô hình chuyển đổi số cấp xã tại xã Ba Sao";

Căn cứ Quyết định số 1694/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Ba Sao về việc thành lập Hội đồng thẩm định dự án và thẩm định thiết kế Dự án "Thí điểm Mô hình chuyển đổi số cấp xã tại xã Ba Sao";

Xét đề nghị của Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội xã tại Tờ trình số 1836/TTr-PVHXH ngày 18 tháng 9 năm 2026 và Báo cáo kết quả thẩm định dự án của Hội đồng thẩm định dự án và thẩm định thiết kế tại Báo cáo số 02/BC-HĐTĐ ngày 18 tháng 9 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đầu tư dự án "Thí điểm Mô hình chuyển đổi số cấp xã tại xã Ba Sao" với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Thí điểm Mô hình chuyển đổi số cấp xã tại xã Ba Sao.

2. Chủ đầu tư: Phòng Văn hóa - Xã hội xã Ba Sao.

3. Tổ chức tư vấn lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật: Trung tâm Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số - Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Tháp.

4. Mục tiêu đầu tư:

Thí điểm Mô hình chuyển đổi số cấp xã theo hướng quản trị dựa trên dữ liệu, khai thác hạ tầng và nền tảng dùng chung; nâng cao hiệu quả chỉ đạo, điều hành, quản lý địa bàn, cung cấp dịch vụ công và chất lượng phục vụ người dân; tạo cơ sở đánh giá hiệu quả và khả năng nhân rộng.

5. Quy mô đầu tư và Nội dung dầu tư:

Dự án tổ chức theo 04 lớp và thành phần xuyên suốt của Mô hình chuyển đổi số cấp xã, gồm:

a) Lớp 1 - Hạ tầng số, thiết bị đầu cuối và bảo đảm an toàn thông tin:

- Máy tính, bản quyền phần mềm và thiết bị văn phòng: 14 máy tính để bàn, 13 máy tính xách tay, 01 máy tính xách tay cấu hình cao, 28 bản quyền hệ điều hành, 28 bản quyền phần mềm văn phòng, 13 máy in A4, 02 máy in màu A3, 02 máy quét A3, 14 bộ lưu điện, 01 camera tác nghiệp;

- Hệ thống truyền thanh thông minh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông: 30 cụm thu phát thanh, 83 loa nén 30 W, 01 bộ thiết bị số hóa phát thanh, 01 máy tính xách tay, 01 phần mềm điều khiển;

- Hệ thống camera giám sát an ninh và phần mềm phân tích: 32 điểm camera (08 camera nhận dạng biển số, 24 camera quan sát); trung tâm giám sát tại Trụ sở Công an xã (02 đầu ghi 32 kênh, 04 ổ cứng 10 TB, 01 máy tính, 02 màn hình); 01 thiết bị tường lửa bảo vệ vùng mạng camera; 01 gói phần mềm nhận diện, phân tích video;

- Hệ thống Wi-Fi công cộng: 13 vị trí (10 trụ sở Ban nhân dân ấp và 03 chợ), 13 thiết bị định tuyến tích hợp cấp nguồn, 21 điểm phát sóng ngoài trời, 13 tủ kỹ thuật, 13 đường truyền Internet thời hạn 12 tháng;

- Hệ thống hội nghị truyền hình: 14 điểm cầu trực tuyến, gồm 04 phòng họp tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã và 10 trụ sở Ban nhân dân ấp;

- Hệ thống quan trắc tự động phục vụ canh tác lúa: 02 khu vực sản xuất tập trung, tổng diện tích khoảng 80 ha; mỗi khu vực 03 cụm quan trắc khí tượng nông nghiệp, nước và đất; 01 trạm giám sát sâu rầy; 01 nền tảng phần mềm dùng chung;

- Hệ thống mạng LAN nội bộ: 105 nút mạng Cat.6, 01 tủ mạng trung tâm và 02 tủ khu vực, 01 tuyến cáp quang trục, 17 điểm truy cập không dây Wi-Fi 6, 05 vùng mạng;

- Thiết bị Kiosk dịch vụ công: 01 bộ, lắp đặt tại trụ sở Ban nhân dân ấp Cây Dông.

b) Lớp 2 - Dữ liệu số và nền tảng: Triển khai thành phần dữ liệu thiết yếu phục vụ công tác quản lý địa bàn, chỉ đạo, điều hành dựa trên dữ liệu của địa phương; chuẩn hóa, làm sạch dữ liệu; xây dựng công cụ hỗ trợ thu thập và chuyển đổi dữ liệu; danh mục, khối lượng dữ liệu theo Phần F Báo cáo kinh tế - kỹ thuật.

c) Lớp 3 và Lớp 4 - Ứng dụng và nghiệp vụ số, kênh tương tác và đo lường hiệu quả:

- Phần mềm chuyển đổi số phục vụ ứng dụng và nghiệp vụ số (phần mềm nội bộ và cài đặt), gồm: công cụ hỗ trợ tra cứu, cập nhật và khai thác dữ liệu thiết yếu; trợ lý số hỗ trợ dự thảo văn bản hành chính, thẩm định thể thức theo Nghị định số 30/2020/NĐ-CP; bảng thông tin điều hành quản trị địa phương; ứng dụng tương tác cộng đồng số xã Ba Sao;

- Công cụ số hỗ trợ cập nhật, tổng hợp và khai thác thông tin sản xuất nông nghiệp thuộc phạm vi quản lý của xã, kết nối dữ liệu ngành nông nghiệp (phần mềm thương mại, bản quyền 05 năm);

- Thí điểm mô hình quản lý số tại 03 chợ thuộc phạm vi quản lý của xã.

d) Thành phần xuyên suốt - Nguồn lực và nhân lực: 06 lớp đào tạo, tập huấn theo 03 chuyên đề, mỗi chuyên đề 02 lớp, quy mô 50 học viên mỗi lớp: xây dựng cửa hàng trên sàn thương mại điện tử cho người dân, doanh nghiệp; kỹ năng số

cơ bản và an toàn thông tin cho cán bộ, công chức; phát triển xã hội số cho Tổ Công nghệ số cộng đồng.

Danh mục, khối lượng, yêu cầu kỹ thuật chi tiết theo Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được phê duyệt; danh mục hạng mục và giá trị tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

6. Địa điểm đầu tư: Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Ba Sao, Trung tâm Phục vụ hành chính công, các phòng chuyên môn, trụ sở Ban nhân dân 10 ấp, khu vực 03 chợ, vùng sản xuất nông nghiệp thí điểm và các điểm công cộng có liên quan trên địa bàn xã Ba Sao, tỉnh Đồng Tháp; trung tâm giám sát camera đặt tại Trụ sở Công an xã Ba Sao.

7. Tổng mức đầu tư của dự án:

Tổng cộng: 16.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười sáu tỷ đồng).

Trong đó:

- Chi phí trang thiết bị: 14.316.551.184 đồng;

- Chi phí quản lý dự án: 300.835.864 đồng;

- Chi phí tư vấn đầu tư: 547.568.347 đồng;

- Chi phí khác: 541.368.365 đồng;

- Chi phí dự phòng: 293.676.240 đồng.

Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

8. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến phân bổ nguồn vốn theo tiến độ:

- Nguồn vốn: ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã Ba Sao năm 2026 theo Quyết định số 1603/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp: 16.000.000.000 đồng, chiếm 100% tổng mức đầu tư; ngân sách xã không bố trí vốn đối ứng;

- Dự kiến phân bổ: Năm 2026: 16.000.000.000 đồng; giải ngân theo quy định Hợp đồng, khối lượng và sản phẩm được nghiệm thu.

9. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Chủ đầu tư thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án.

10. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2026.

11. Các nội dung phân cấp, ủy quyền cho chủ đầu tư: Chủ đầu tư tự tổ chức điều chỉnh, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh thiết kế chi tiết và điều chỉnh cơ cấu chi phí trong tổng mức đầu tư (bao gồm chi phí dự phòng) trong trường hợp không thay đổi mục tiêu, quy mô và không vượt tổng mức đầu tư được phê duyệt theo quy định hiện hành; gửi nội dung điều chỉnh về Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã để giám sát.

12. Các nội dung khác: Dự án nhóm C, không có cấu phần xây dựng; lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế 01 bước, thiết kế chi tiết là một phần của Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được duyệt.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Phòng Văn hóa - Xã hội xã Ba Sao (Chủ đầu tư):

a) Lập, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu và tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Tổ chức quản lý dự án; triển khai, giám sát công tác triển khai, kiểm thử, vận hành thử, đào tạo, nghiệm thu, bàn giao, thanh toán, quyết toán theo quy định; chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của khối lượng và giá trị đề nghị thanh toán;

c) Xác định đơn vị tiếp nhận, nhân sự vận hành và nguồn kinh phí duy trì trước khi nghiệm thu từng hạng mục; bảo đảm an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân và quản lý tài sản công theo quy định;

d) Cung cấp thông tin hoàn thành dự án theo quy định tại Điều 68 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số;

2. Phòng Kinh tế xã Ba Sao tham mưu phân bổ theo quy định nguồn vốn; kiểm tra, giám sát việc tuân thủ nguồn vốn, tổng mức đầu tư và quy định về quản lý đầu tư công.

3. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, Công an xã, các phòng chuyên môn, Ban nhân dân các ấp và cơ quan, đơn vị có liên quan phối hợp cung cấp thông tin, dữ liệu, xác định địa điểm, yêu cầu an toàn thông tin; tiếp nhận, vận hành và đánh giá kết quả đầu tư theo chức năng, nhiệm vụ.

Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội, Trưởng phòng Kinh tế, Trưởng Công an xã, Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, Trưởng Ban nhân dân các ấp, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Sở Khoa học và Công nghệ (báo cáo);
- Sở Tài chính (báo cáo);
- TT Đảng ủy, TT HĐND xã (báo cáo);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND xã;
- Kho bạc Nhà nước khu vực XVIII- Phòng giao dịch số 18;
- Lưu: VT, PVHXH.

CHỦ TỊCH

Trương Huyền Trang

Phụ lục I

TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án "Thí điểm Mô hình chuyển đổi số cấp xã tại xã Ba Sao"

(Kèm theo Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Ba Sao)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi phí	Chi phí trước thuế	Thuế GTGT	Chi phí sau thuế	Cách tính, căn cứ
I	**Chi phí trang thiết bị (Gtb)**	**13.490.030.255**	**826.520.929**	**14.316.551.184**	Gtb = Gms + Gcsdl + Gđt
1	Chi phí mua sắm thiết bị công nghệ số (Gms)	11.776.984.800	681.066.384	12.458.051.184	Kết quả thẩm định giá
2	Chi phí tạo lập cơ sở dữ liệu (Gcsdl)	1.454.545.455	145.454.545	1.600.000.000	Kết quả thẩm định giá
3	Chi phí đào tạo (Gđt)	258.500.000	-	258.500.000	Kết quả thẩm định giá
II	**Chi phí quản lý dự án (Gqlda)**	**278.551.726**	**22.284.138**	**300.835.864**	Theo hợp đồng đã ký
III	**Chi phí tư vấn đầu tư (Gtv)**	**507.007.728**	**40.560.619**	**547.568.347**	Gtv = tv1 + … + tv7
1	Chi phí khảo sát, lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	329.579.515	26.366.361	355.945.876	Theo hợp đồng đã ký
2	Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	20.711.282	1.656.903	22.368.185	Theo hợp đồng đã ký
3	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	30.332.307	2.426.585	32.758.892	Phương pháp chuyên gia (*)
4	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	30.332.307	2.426.585	32.758.892	Phương pháp chuyên gia (*)
5	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	12.638.466	1.011.077	13.649.543	Phương pháp chuyên gia (*)
6	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	15.166.159	1.213.293	16.379.452	Phương pháp chuyên gia (*)

STT	Nội dung chi phí	Chi phí trước thuế	Thuế GTGT	Chi phí sau thuế	Cách tính, căn cứ
7	Chi phí giám sát công tác triển khai	68.247.692	5.459.815	73.707.507	Phương pháp chuyên gia (*)
IV	**Chi phí khác (Gk)**	**516.002.632**	**25.365.733**	**541.368.365**	Gk = k1 + … + k5
1	Chi phí thẩm định giá	110.821.661	8.865.733	119.687.394	Theo hợp đồng đã ký
2	Lệ phí thẩm định dự án	1.440.000	-	1.440.000	Thông tư số 28/2023/TT-BTC (rà soát theo ý kiến thẩm định)
3	Chi phí kiểm thử phần mềm	198.166.680	-	198.166.680	Báo giá
4	Chi phí thuê máy chủ phục vụ trí tuệ nhân tạo (12 tháng)	165.000.000	16.500.000	181.500.000	Báo giá
5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	40.574.291	-	40.574.291	Nghị định số 193/2026/NĐ-CP
V	**Chi phí dự phòng (Gdp)**	**293.676.240**	**-**	**293.676.240**	1,870% × (Gtb + Gqlda + Gtv + Gk); không vượt 5%
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ		**15.085.268.581**	**914.731.419**	**16.000.000.000**	

Bằng chữ: Mười sáu tỷ đồng.

Phụ lục II

DANH MỤC, QUY MÔ CÁC HẠNG MỤC ĐẦU TƯ

Dự án "Thí điểm Mô hình chuyển đổi số cấp xã tại xã Ba Sao"

(Kèm theo Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Ba Sao)

Đơn vị tính: đồng

STT	Hạng mục	Quy mô chủ yếu	ĐVT	SL	Trước thuế	Thuế GTGT	Sau thuế
A	**LỚP 1: HẠ TẦNG SỐ, THIẾT BỊ ĐẦU CUỐI VÀ BẢO ĐẢM AN TOÀN THÔNG TIN**				**8.176.984.800**	**609.066.384**	**8.786.051.184**
A.1	Máy tính, bản quyền phần mềm và thiết bị văn phòng	14 máy tính để bàn, 13 máy tính xách tay, 01 máy tính xách tay cấu hình cao; 28 bản quyền hệ điều hành, 28 bản quyền phần mềm văn phòng; 13 máy in A4, 02 máy in màu A3, 02 máy quét A3, 14 bộ lưu điện, 01 camera tác nghiệp	Hệ thống	1	1.114.586.000	63.630.880	1.178.216.880
A.2	Hệ thống truyền thanh thông minh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông	30 cụm thu phát thanh, 83 loa nén 30 W, 01 bộ thiết bị số hóa phát thanh, 01 máy tính xách tay, 01 phần mềm điều khiển	Hệ thống	1	1.183.540.000	95.103.200	1.278.643.200

STT	Hạng mục	Quy mô chủ yếu	ĐVT	SL	Trước thuế	Thuế GTGT	Sau thuế
A.3	Hệ thống camera giám sát an ninh và phần mềm phân tích	32 điểm camera (08 nhận dạng biển số, 24 quan sát); trung tâm giám sát tại Trụ sở Công an xã; 01 thiết bị tường lửa; 01 gói phần mềm phân tích video; đường truyền, dịch vụ lưu trữ đám mây 12 tháng	Hệ thống	1	1.781.858.800	126.521.104	1.908.379.904
A.4	Hệ thống Wi-Fi công cộng	13 vị trí (10 trụ sở Ban nhân dân ấp, 03 chợ); 13 thiết bị định tuyến, 21 điểm phát sóng ngoài trời, 13 tủ kỹ thuật; 13 đường truyền 12 tháng	Hệ thống	1	452.870.000	38.288.800	491.158.800
A.5	Hệ thống hội nghị truyền hình	14 điểm cầu: 04 phòng họp tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, 10 trụ sở Ban nhân dân ấp	Hệ thống	1	1.712.520.000	129.793.600	1.842.313.600
A.6	Hệ thống quan trắc tự động phục vụ canh tác lúa	02 khu vực, khoảng 80 ha; 06 cụm quan trắc khí tượng nông nghiệp, nước, đất; 01 trạm giám sát sâu rầy; 01 nền tảng phần mềm	Hệ thống	1	1.520.000.000	122.800.000	1.642.800.000
A.7	Hệ thống mạng LAN nội bộ	105 nút mạng Cat.6; 01 tủ trung tâm, 02 tủ khu vực; 01 tuyến cáp quang trục; 17 điểm truy cập Wi-Fi 6; 05 vùng mạng	Hệ thống	1	256.610.000	20.528.800	277.138.800

STT	Hạng mục	Quy mô chủ yếu	ĐVT	SL	Trước thuế	Thuế GTGT	Sau thuế
A.8	Thiết bị Kiosk dịch vụ công	01 bộ tại trụ sở Ban nhân dân ấp Cây Dông	Bộ	1	155.000.000	12.400.000	167.400.000
B	**LỚP 2: DỮ LIỆU SỐ VÀ NỀN TẢNG**				**1.454.545.455**	**145.454.545**	**1.600.000.000**
B.1	Triển khai thành phần dữ liệu thiết yếu phục vụ quản lý địa bàn, chỉ đạo, điều hành dựa trên dữ liệu; chuẩn hóa, làm sạch dữ liệu; công cụ hỗ trợ thu thập và chuyển đổi dữ liệu	Danh mục, khối lượng dữ liệu theo Phần F Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	Gói	1	1.454.545.455	145.454.545	1.600.000.000
C	**LỚP 3 VÀ LỚP 4: ỨNG DỤNG VÀ NGHIỆP VỤ SỐ, KÊNH TƯƠNG TÁC VÀ ĐO LƯỜNG HIỆU QUẢ**				**3.600.000.000**	**72.000.000**	**3.672.000.000**
C.1	Phần mềm chuyển đổi số phục vụ ứng dụng và nghiệp vụ số (bao gồm chi phí phần mềm nội bộ và chi phí cài đặt phần mềm)	Công cụ tra cứu, cập nhật, khai thác dữ liệu thiết yếu; trợ lý số hỗ trợ dự thảo văn bản, thẩm định thể thức theo Nghị định số 30/2020/NĐ-CP; bảng thông tin điều hành quản trị địa phương; ứng dụng tương tác cộng đồng số xã Ba Sao	Hệ thống	1	3.000.000.000	72.000.000	3.072.000.000
C.2	Công cụ số hỗ trợ cập nhật, tổng hợp và khai thác thông tin sản xuất nông nghiệp (phần mềm thương mại)	Phạm vi quản lý của xã; kết nối dữ liệu ngành nông nghiệp	Bản quyền 05 năm	1	400.000.000	-	400.000.000

STT	Hạng mục	Quy mô chủ yếu	ĐVT	SL	Trước thuế	Thuế GTGT	Sau thuế
C.3	Thí điểm mô hình quản lý số tại chợ	Số hóa thông tin điểm kinh doanh, tiểu thương; hỗ trợ thanh toán số; tổng hợp báo cáo; 03 chợ trên địa bàn	Gói	1	200.000.000	-	200.000.000
D	**NGUỒN LỰC VÀ NHÂN LỰC**				**258.500.000**	**-**	**258.500.000**
D.1	Đào tạo triển khai xây dựng cửa hàng trên sàn thương mại điện tử	Người dân, doanh nghiệp; 50 học viên, 02 ngày mỗi lớp	Lớp	2	110.220.000	-	110.220.000
D.2	Đào tạo kỹ năng số cơ bản và an toàn thông tin	Cán bộ, công chức và người lao động của xã; 50 học viên, 01 ngày mỗi lớp	Lớp	2	75.130.000	-	75.130.000
D.3	Đào tạo phát triển xã hội số	Tổ Công nghệ số cộng đồng; 50 học viên, 01 ngày mỗi lớp	Lớp	2	73.150.000	-	73.150.000
TỔNG CỘNG (CHI PHÍ TRANG THIẾT BỊ)					**13.490.030.255**	**826.520.929**	**14.316.551.184**

Ghi chú: Khối lượng, yêu cầu kỹ thuật chi tiết theo Phần D mục II, mục III và Phụ lục IV Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được phê duyệt; thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng theo từng thiết bị, phần mềm, dịch vụ tại Phụ lục IV.